

Số: 17/NQ-HĐND

Đắk Sao, ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐẮK SAO
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Sao về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Sao về việc xin thông qua Nghị quyết nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2026; Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026

Hội đồng nhân dân xã thống nhất với những nhận định, đánh giá nêu trong Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã tại Kỳ họp thứ 2 HĐND xã khóa XV, nhiệm kỳ 2026-2031, trong đó nhấn mạnh một số nội dung chính sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn xã cơ bản ổn định; công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực tiếp tục được tăng cường và đạt được một số kết quả tích cực: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn cơ bản duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được triển khai kịp thời; quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực môi trường, trật tự xây dựng, quy hoạch tiếp tục được tăng cường, thực hiện tốt, không đề xảy ra vi phạm; công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số được quan tâm triển khai; quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; đời sống Nhân dân cơ bản ổn định.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế, khó khăn, như: Chỉ tiêu phát triển một số loại cây lâu năm và tổng đàn vật nuôi hiện trạng chưa cao; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao (18,0%), chưa đạt mục tiêu kế hoạch năm đề ra (16,8%); tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện còn thấp, chưa đạt chỉ tiêu (mới đạt 22/205 người theo kế hoạch);

việc triển khai chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội còn gặp nhiều khó khăn, tiến độ thực hiện còn chậm.

Nguyên nhân các hạn chế, khó khăn:

- Đối với lĩnh vực trồng trọt: Cây Mắc ca và cây ăn quả trên địa bàn, qua thời gian trồng thử nghiệm có một số diện tích sinh trưởng, phát triển kém, chưa đáp ứng tiêu chí thống kê diện tích cây. Tuy nhiên, tính theo tổng quy mô diện tích trồng vẫn đạt theo kế hoạch.

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Trong kỳ, đã có một số lượng vật nuôi được xuất bán, tiêu thụ; đồng thời, một bộ phận người dân chuyển từ chăn nuôi trực tiếp sang thu mua, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi dẫn đến số liệu hiện trạng thấp. Tuy nhiên, tính theo tổng quy mô chăn nuôi và sản lượng thực hiện trong kỳ, chỉ tiêu phát triển chăn nuôi vẫn đạt theo kế hoạch.

- Đối với lĩnh vực Y tế, xã hội: Địa phương do điều kiện kinh tế còn khó khăn, nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế, cùng với những khó khăn về hạ tầng, nguồn lực chưa đáp ứng nhu cầu.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026

Tập trung ổn định bộ máy chính quyền, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính góp phần cải thiện môi trường, đầu tư kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh của xã. Tiếp tục xây dựng và phát triển các sản phẩm nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững; đẩy mạnh thu hút, phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp; tập trung phát triển ngành dịch vụ du lịch gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở tất cả các ngành, lĩnh vực; quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao độ che phủ rừng; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo. Thực hiện nghiêm tiết kiệm chi, phòng chống tham nhũng, lãng phí; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

1. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Chỉ tiêu Kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tăng từ 10%/năm, đạt khoảng 31 triệu đồng/năm.

- Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đạt 100.270 triệu đồng.

- Diện tích một số cây trồng chủ yếu: Cây Lúa vụ mùa 312 ha (trong đó lúa rẫy là 38ha); cây Ngô 27,5 ha; cây Sắn 390 ha; cây Cao su 94,4 ha (trồng mới 46,83 ha); cây Cà phê 345,3 ha (trồng mới 80,2 ha); sâm Ngọc Linh 8,73 ha (trồng mới 3,12ha); duy trì diện tích hiện có cây Mắc ca và cây ăn quả.

- Số lượng đàn vật nuôi: Đàn trâu 2.357 con; đàn bò 3.254 con; đàn lợn 2.034 con; đàn dê 220 con.

- Trồng mới 23,82 ha rừng tập trung.

b) Chỉ tiêu Văn hóa - Xã hội

- Dân số trung bình 6.989 người.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 4,2%.

- Duy trì sỹ số học sinh đến cuối năm học đạt tỷ lệ trên 99,0%.

- Tỷ lệ thôn, làng, tô dân phố đạt danh hiệu văn hóa: 88,0%.

c) Các chỉ tiêu khác: Có Phụ lục kèm theo.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

Để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm và những giải pháp chủ yếu sau:

a) Về phát triển kinh tế, sản xuất nông lâm nghiệp và quản lý tài nguyên:

- Tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Mùa năm 2026 đúng lịch thời vụ; triển khai hiệu quả mô hình đưa giống lúa mới ST25 và An Sinh 1.399 vào sản xuất với quy mô 51,6 ha để từng bước nâng cao năng suất và chất lượng lúa gạo địa phương.

- Tăng cường công tác chăn nuôi thú y, hướng dẫn nhân dân xây dựng chuồng trại kiên cố để bảo vệ đàn gia súc (trâu, bò); tổ chức tiêm phòng vắc-xin định kỳ đạt tỷ lệ 100% kế hoạch và triển khai tiêu độc khử trùng môi trường phòng ngừa dịch bệnh.

- Siết chặt công tác quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt chú trọng tuần tra và duy trì chế độ trực phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô hanh. Đẩy nhanh tiến độ rà soát, kiểm tra, nghiệm thu Chương trình trồng rừng triển khai từ năm 2021 đến nay để bảo đảm người dân được hưởng đầy đủ các khoản hỗ trợ tiền Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đúng theo quy định.

- Phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ rà soát quy hoạch, ranh giới để tạo điều kiện thuận lợi và hướng dẫn người dân phát triển mô hình trồng cây dược liệu, sâm Ngọc Linh dưới tán rừng phòng hộ hợp pháp.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho nhân dân; phối hợp triển khai đề án số hóa bản đồ địa chính đồng bộ và hiệu quả.

b) Về Tài chính - Ngân sách và Đầu tư công:

- Tăng cường các giải pháp thu ngân sách năm 2026, chống thất thu thuế, thu hồi nợ đọng.

- Điều hành chi thường xuyên ngân sách địa phương chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí, ưu tiên nguồn lực bảo đảm các nhiệm vụ an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026; tập trung giám sát, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công công trình Nâng cấp, sửa

chữa Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở (PTDTBT TH-THCS) Đăk Sao 2 do UBND xã làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 5.000 triệu đồng, bảo đảm chất lượng và an toàn tuyệt đối.

c) Về thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và xây dựng Nông thôn mới:

- Dồn toàn lực giải quyết và đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn sự nghiệp 3 CTMTQG tồn đọng từ năm trước chuyển sang năm 2026 với số tiền hơn 11,48 tỷ đồng. UBND xã phải xây dựng kế hoạch giải ngân cụ thể cho từng tháng, phân công rõ trách nhiệm cho từng cán bộ, công chức phụ trách.

- Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ rà soát đối tượng thụ hưởng và lập phương án hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn.

- Củng cố và nâng cao chất lượng 13/19 tiêu chí Nông thôn mới đã đạt được; tập trung chuẩn bị các điều kiện cần thiết, lồng ghép nguồn lực đầu tư để nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các thôn, giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt.

d) Về Văn hóa - Xã hội, Giáo dục và Y tế:

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi người có công, chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Chỉ đạo kiểm tra, xử lý dứt điểm các kiến nghị của cử tri về hồ sơ của người có công và liệt sĩ, như hồ sơ thanh niên xung phong của bà Y Dia (thôn Đăk Giá) và hồ sơ liệt sĩ ông A Vác (thôn Kon Sang).

- Tập trung thực hiện mục tiêu giảm 67 hộ nghèo bền vững theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia mới, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 6,73%. Vận động nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí tự lực vươn lên thoát nghèo của người dân, xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở vật chất, sửa chữa trường lớp học để triển khai khai giảng năm học mới 2026 - 2027; tăng cường huy động học sinh ra lớp và duy trì vững chắc sĩ số trên 99,0%. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn, tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ em vùng đồng bào DTTS.

- Chủ động theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn; bảo đảm đầy đủ thuốc và vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh ban đầu tại Trạm Y tế xã. Có giải pháp cụ thể, quyết liệt nhằm khắc phục và giảm mạnh tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 16,8%.

đ) Về Nội vụ, Cải cách hành chính và Chuyển đổi số:

- Khẩn trương triển khai Đề án sắp xếp, sáp nhập thôn theo đúng Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của HĐND xã; kịp thời kiện toàn tổ chức, bộ máy và bố trí đội ngũ người hoạt động không chuyên trách tại các thôn sau sáp nhập bảo đảm hoạt động thông suốt, ổn định cuộc sống người dân.

- Thực hiện nghiêm quy trình tiếp nhận, số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa; nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trước hạn và đúng hạn trên 95%, chấm dứt hoàn toàn tình trạng trễ hạn hồ sơ không có lý do chính đáng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số hành chính công; duy trì tốt mô hình 'Ngày thứ 5 không hẹn' và xây dựng 'Chính quyền thân thiện' nâng cao mức độ hài lòng của nhân dân và tổ chức.

e) Về Quốc phòng - An ninh, Nội chính, Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại:

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp chặt chẽ nắm chắc tình hình địa bàn, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Duy trì nghiêm túc công tác tiếp công dân định kỳ của lãnh đạo UBND xã; tiếp nhận, giải quyết kịp thời, dứt điểm các đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền đạt tỷ lệ trên 90%.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Các thôn tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định của Ủy ban nhân dân xã về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn; phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Đăk Sao, khóa XV – kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- TT MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Thôn trưởng các thôn;
- Lưu: VT-TH.

CHỦ TỊCH



A Dân

PHỤ LỤC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng so với kế hoạch (%)	Ghi chú
A	KINH TẾ						
I	Trồng trọt	Ha	1313,1	1412,9	1416,9	107,6	
1	Cây lương thực	Ha	436,0	438,5	438,5	100,6	
1.1	Lúa cả năm	Ha	411,0	411,0	411,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	34,77		34,77		
-	Sản lượng	Tấn	1429,0		1429,0		
a	Lúa Đông Xuân	Ha	99,0	99,0	99,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	32,4	32,4	32,4		
-	Sản lượng	Tấn	320,8	320,8	320,8		
b	Lúa mùa	Ha	312,0	312,0	312,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	35,5	35,5	35,5		
-	Sản lượng	Tấn	1108,2	1108,2	1108,2		
*	Lúa ruộng	Ha	274,0	274,0	274,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	38,3	38,3	38,3		
-	Sản lượng	Tấn	1049,4	1049,4	1049,4		
*	Lúa rẫy	Ha	38,0	38,0	38,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	15,5	15,5	15,5		
-	Sản lượng	Tấn	58,8	58,8	58,8		
1.2	Ngô cả năm	Ha	25,0	27,5	27,5	110,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6	40,6		
-	Sản lượng	Tấn	101,5	101,5	101,5		
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha					
-	Năng suất	Tạ/ha					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng so với kế hoạch (%)	Ghi chú
-	Sản lượng	Tấn					
b	Ngô vụ mùa	Ha	25,0	27,5	27,5	110,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	40,6		40,6		
-	Sản lượng	Tấn	101,5		111,7		
2	Sắn	Ha	375,7	390,0	390,0	103,8	
-	Năng suất	Tạ/ha	137,5		137,5		
-	Sản lượng	Tấn	5165,9		5362,5		
3	Cây rau, đậu	Ha	12,0	8,0	12,0	66,7	
-	Rau các loại	Ha	12,0	8,0	12,0		
4	Cây lâu năm	Ha	489,4	576,4	576,4	117,8	
4.1	Cà phê	Ha	300,1	345,3	345,3	115,1	
a	Diện tích trồng mới	Ha	35,0	80,2	80,2		
4.2	Cao su	Ha	52,6	94,4	94,4	179,6	
	Diện tích trồng mới	Ha	5,0	46,8	46,8		
4.3	Cây ăn quả	Ha	74,0	74,0	74,0	100,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha	0,0	0,0	0,0		
-	Diện tích sinh trưởng phát triển bình thường	Ha		13,6	13,6		
-	Diện tích sinh trưởng phát triển kém	Ha		60,4	60,4		Không đáp ứng tiêu chí sinh trưởng để đưa vào thống kê diện tích cây
4.4	Cây Mắc ca	Ha	62,7	62,7	62,7	100,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha	0,0	0,0	0,0		
-	Diện tích sinh trưởng phát triển bình thường	Ha		20,0	20,0		
-	Diện tích sinh trưởng phát triển kém	Ha		42,7	42,7		Không đáp ứng tiêu chí sinh trưởng để đưa vào thống kê diện tích cây

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng so với kế hoạch (%)	Ghi chú
5	Được liệu	Ha	46,6	42,9	47,7	92,0	
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	7,6	8,69	8,73	114,2	
-	Trong đó trồng mới	Ha	2,0	3,08	3,12		
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	39,0	34,2	39,0	87,7	
-	Cây được liệu lâu năm khác	Ha	11,0	13,5	11,0	122,7	
	Trồng mới	Ha	0,0	2,5	0,0		
-	Cây Được liệu hàng năm	Ha	28,0	20,7	28,0	73,9	
II	Chăn nuôi	Con	17.623	23.109	24.542	131,1	
1	Trâu	Con	2.357	1.930	2.357	81,9	Tính cả số lượng đã tiêu thụ, kinh doanh trong kỳ
-	<i>Số liệu hiện trạng thực tế</i>	Con		1.412	2.357	59,9	
2	Bò	Con	3.254	2.560	3.254	78,7	Tính cả số lượng đã tiêu thụ, kinh doanh trong kỳ
-	<i>Số liệu hiện trạng thực tế</i>	Con		1.820	3.254	55,9	
3	Lợn	Con	2.034	1.850	2.034	91,0	Tính cả số lượng đã tiêu thụ, kinh doanh trong kỳ
-	<i>Số liệu hiện trạng thực tế</i>	Con		1.680	2.034	82,6	
4	Dê	Con	220	192	220	87,3	
-	<i>Số liệu hiện trạng thực tế</i>	Con		145	220	65,9	
5	Gia cầm	Con	9.758	16.677	16.677	170,9	
III	Thủy sản						
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	38,0	25,0	38,0	65,8	
-	Nuôi trồng thủy sản	Ha	10,0	7,4	10,0	74,0	
IV	Lâm nghiệp						
-	Diện tích trồng mới rừng tập trung	Ha	10,0	0,0	23,82	0,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng so với kế hoạch (%)	Ghi chú
-	Trồng rừng phân tán	Cây	7.900	0,0	17.700	0,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	560	534	560	95,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập						
-	Tiểu học	Học sinh	670	667	681	99,6	
-	Trung học cơ sở	Học sinh	470	461	488	98,1	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi						
-	Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Trung học cơ sở	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75,0	75,0	75,0	100,0	
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	6989	6716	6989	96,1	
2	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	89,0	88,0	89,0	98,9	
III	Văn hóa và Dân sinh						
1	Tổng số hộ	Hộ	1872	1860	1872	99,4	
2	Số hộ nghèo	"	126		126		
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	67		67		
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,7		6,7		
5	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	205	22	205	10,7	
6	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	88,0	86,4	88,0	98,1	
7	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	96,4	96,2	96,4	99,8	